

Số: 20/NQ/2023/VC25-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
V/v: "Thông qua triển khai phương án phát hành tăng vốn điều lệ và hồ sơ đăng ký chào bán"

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Luật Chứng khoán năm 2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Vinaconex 25 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 12/04/2021;
- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 23QĐ/2021/VC25-HĐQT ngày 13/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinaconex 25;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2023;
- Biên bản họp HĐQT ngày 26/06/2023 về việc thông qua triển khai phương án tăng vốn điều lệ.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2023 với một số nội dung cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinaconex 25.
- Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành	: 12.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	: 12.000.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị chào bán theo mệnh	: 120.000.000.000 đồng.

giá	
- Đối tượng phát hành	: Cổ đông hiện hữu của Công ty có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để phân bổ quyền.
- Giá chào bán	: 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu	: 1:1 (tại thời điểm chốt danh sách để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 (một) cổ phần được hưởng 01 (một) quyền, cổ đông sở hữu 01 (một) quyền được mua 01 (một) cổ phần mới).
- Phương thức phát hành	: Theo phương thức thực hiện quyền tại ngày chốt danh sách cổ đông.
- Chuyển nhượng quyền mua	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua chỉ được chuyển nhượng một lần, người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng tiếp cho bên thứ ba. Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng quyền. Thời hạn và thủ tục cho việc chuyển nhượng quyền này sẽ được quyết định bởi HĐQT.
- Phương án xử lý cổ phiếu từ chối mua	Đối với số cổ phiếu do nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có), Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua số cổ phiếu trên phù hợp với quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP với giá bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu (đồng thời đảm bảo điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu) và/hoặc hủy bỏ. Việc xử lý cổ phiếu do nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và tuân thủ quy định về đầu tư góp vốn của công ty mẹ, công ty con theo quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp.

	Số cổ phiếu do nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có) khi phân phối tiếp sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán (căn cứ theo Khoản 2, Điều 42, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020).
- Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng	: - Cổ phiếu chào bán cho các cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng. - Cổ phiếu chào bán cho các đối tượng khác khi cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
- Phương thức thanh toán tiền mua cổ phiếu	: Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua cổ phiếu, và thanh toán tiền mua cổ phiếu theo hướng dẫn của Công ty và tổ chức lưu ký chứng khoán.
- Thời gian dự kiến phát hành	: Dự kiến trong Quý III- Quý IV năm 2023 sau khi có chấp thuận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

0378267
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACONEX
HÀ NỘI - TP. HỒ CHÍ MINH

Điều 2. Thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán 12.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến sẽ được sử dụng để thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các Giấy nhận nợ (gọi tắt là “Khế ước vay ngân hàng”) đến hạn trả trong năm 2023 lần lượt thuộc Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/586039/HĐTD ký ngày 06/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam và Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Hợp đồng tín dụng số 01”) và Hợp đồng cho vay hạn mức số 20/2023-HĐCVHM/NHCT482-VINACONEX25 ký ngày 01/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Vinaconex 25 và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“Hợp đồng cho vay hạn mức số 20”). Thời gian sử dụng vốn để trả các khoản vay là sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến Quý III - Quý IV/2023. Cụ thể:

STT	Số Hợp đồng	Số dư nợ tiền vay tại thời ngày 10/5/2023 (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)
1	01/2022/586039/HĐTD ký ngày 06/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam và Công ty Cổ phần Vinaconex 25	192.306.177.328	80.000.000.000
2	20/2023-HĐCVHM/NHCT482-VINACONEX25 ký ngày 01/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Vinaconex 25 và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	103.236.555.985	40.000.000.000
	Tổng cộng	295.542.733.313	120.000.000.000

- Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dùng để thanh toán cho các Hợp đồng tín dụng cụ thể thuộc Hợp đồng tín dụng số 01 như sau:

STT	Số hợp đồng tín dụng cụ thể	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán	Thời gian sử dụng vốn dự kiến
1	01.265/2022/586039/HĐTD	28/03/2023	08/11/2023	4.674.939.690	4.399.006.064	Quý 4/2023
2	01.270/2022/586039/HĐTD	03/04/2023	14/11/2023	8.147.963.761	8.147.963.761	Quý 4/2023
3	01.271/2022/586039/HĐTD	03/04/2023	14/11/2023	3.952.755.800	3.952.755.800	Quý 4/2023
4	01.274/2022/586039/HĐTD	07/04/2023	17/11/2023	5.993.480.000	5.993.480.000	Quý 4/2023
5	01.276/2022/586039/HĐTD	10/04/2023	21/11/2023	3.336.542.449	3.336.542.449	Quý 4/2023
6	01.277/2022/586039/HĐTD	10/04/2023	21/11/2023	1.566.624.000	1.566.624.000	Quý 4/2023
7	01.279/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	2.447.891.108	2.447.891.108	Quý 4/2023
8	01.280/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	757.044.000	757.044.000	Quý 4/2023
9	01.281/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	400.000.000	400.000.000	Quý 4/2023
10	01.282/2022/586039/HĐTD	14/04/2023	24/11/2023	5.574.493.041	5.574.493.041	Quý 4/2023
11	01.283/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	5.611.932.554	5.611.932.554	Quý 4/2023
12	01.284/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	1.549.232.171	1.549.232.171	Quý 4/2023
13	01.285/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	246.777.441	246.777.441	Quý 4/2023
14	01.286/2022/586039/HĐTD	18/04/2023	29/11/2023	3.817.093.376	3.817.093.376	Quý 4/2023
15	01.287/2022/586039/HĐTD	18/04/2023	29/11/2023	792.080.000	792.080.000	Quý 4/2023
16	01.294/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	2.480.101.400	2.480.101.400	Quý 4/2023
17	01.295/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	1.499.433.900	1.499.433.900	Quý 4/2023
18	01.296/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	330.000.000	330.000.000	Quý 4/2023
19	01.297/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	200.000.000	200.000.000	Quý 4/2023
20	01.298/2022/586039/HĐTD	25/04/2023	06/12/2023	4.051.975.430	4.051.975.430	Quý 4/2023
21	01.301/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	511.533.995	511.533.995	Quý 4/2023
22	01.302/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.520.090.007	2.520.090.007	Quý 4/2023
23	01.303/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
24	01.304/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	500.000.000	500.000.000	Quý 4/2023
25	01.305/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	1.000.000.000	1.000.000.000	Quý 4/2023
26	01.306/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	1.900.000.000	1.900.000.000	Quý 4/2023
27	01.307/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
28	01.308/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
29	01.309/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
30	01.310/2022/586039/HĐTD	08/05/2023	19/12/2023	8.413.949.503	8.413.949.503	Quý 4/2023
	TỔNG			80.275.933.626	80.000.000.000	

- Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dùng để thanh toán cho các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20 như sau:

STT	Số GNN	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán	Thời gian sử dụng vốn dự kiến
1	08	10/03/2023	10/09/2023	3.246.125.134	2.512.415.534	Quý 3/2023
2	14	20/03/2023	20/09/2023	1.056.172.304	1.056.172.304	Quý 3/2023
3	15	21/03/2023	21/09/2023	1.937.645.872	1.937.645.872	Quý 3/2023

STT	Số GNN	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán	Thời gian sử dụng vốn dự kiến
4	16	21/03/2023	21/09/2023	2.746.544.115	2.746.544.115	Quý 3/2023
5	18	24/03/2023	24/09/2023	3.000.000.000	3.000.000.000	Quý 3/2023
6	20	27/03/2023	27/09/2023	1.710.394.579	1.710.394.579	Quý 3/2023
7	21	28/03/2023	28/09/2023	2.549.831.971	2.549.831.971	Quý 3/2023
8	25	03/04/2023	03/10/2023	2.554.455.037	2.554.455.037	Quý 4/2023
9	27	06/04/2023	06/10/2023	1.250.952.476	1.250.952.476	Quý 4/2023
10	29	10/04/2023	10/10/2023	2.097.750.000	2.097.750.000	Quý 4/2023
11	30	11/04/2023	11/10/2023	5.543.797.530	5.543.797.530	Quý 4/2023
12	32	14/04/2023	14/10/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
13	38	18/04/2023	18/10/2023	1.711.220.030	1.711.220.030	Quý 4/2023
14	40	20/04/2023	20/10/2023	2.622.284.746	2.622.284.746	Quý 4/2023
15	42	24/04/2023	24/10/2023	1.532.152.958	1.532.152.958	Quý 4/2023
16	43	24/04/2023	24/10/2023	1.258.650.000	1.258.650.000	Quý 4/2023
17	44	24/04/2023	24/10/2023	739.421.402	739.421.402	Quý 4/2023
18	45	25/04/2023	25/10/2023	658.709.746	658.709.746	Quý 4/2023
19	46	28/04/2023	28/10/2023	1.698.091.700	1.698.091.700	Quý 4/2023
20	47	28/04/2023	28/10/2023	819.510.000	819.510.000	Quý 4/2023
	TỔNG			40.733.709.600	40.000.000.000	



Điều 3. Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, chi tiết như sau:

Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1 điều 139 Nghị định 155, Công ty xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%. Theo Công văn số 2936/UBCK-PTTT ngày 19/05/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã xác nhận: “nhận được hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty cổ phần Vinaconex 25 ở mức 0% là đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020...”.

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 27/02/2023, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty là 0,024%. Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Công ty cam kết việc chào bán cổ phiếu ra công chúng không làm tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 139 Nghị định 155/2020/NĐ-CP. Cụ thể:

- Việc chuyển nhượng quyền mua của cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm chỉ được chuyển nhượng cho Nhà đầu tư trong nước, không được chuyển nhượng cho Nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

- Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua và/hoặc không nộp tiền mua chỉ được phân phối lại cho Nhà đầu tư trong nước, không được phân phối lại cho Nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 4. Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, bao gồm:

- 1) Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
- 2) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 cấp ngày 23/03/2020;
- 3) Bản cáo bạch;

- 4) Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2023 thông qua phương án phát hành (kèm theo Tờ trình Phương án);
- 5) Nghị quyết của HĐQT thông qua việc triển khai phương án phát hành và thông qua hồ sơ phát hành;
- 6) Điều lệ Công ty Cổ phần Vinaconex 25;
- 7) Báo cáo tài chính năm 2021, 2022 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính Quý 1/2023;
- 8) Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán;
- 9) Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ký với Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt;
- 10) Văn bản cam kết triển khai đăng ký niêm yết bổ sung và cam kết tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;
- 11) Văn bản cam kết của HĐQT theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
- 12) Tài liệu sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:

- Giấy xác nhận số dư tiền vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 20/2023/HĐCVHM/NHCT482-VINACONEX25 ký ngày 01/2/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và CTCP Vinaconex25.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/586039/HĐTD ký ngày 06/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV).

Điều 5. Ủy quyền cho Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện, hoàn thiện các thủ tục đăng ký phát hành với UBCKNN, đăng ký lưu ký, đăng ký niêm yết bổ sung theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 6. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 12NQ/2023/VC25-HĐQT ngày 22/05/2023 của Hội đồng quản trị. Các Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và các cá nhân, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ban Kiểm soát (để b/cáo);
- Các Phòng ban, đơn vị (th/hiện);
- Niêm yết;
- Lưu VT, TK.HĐQT.



NGUYỄN XUÂN ĐÔNG